

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITC

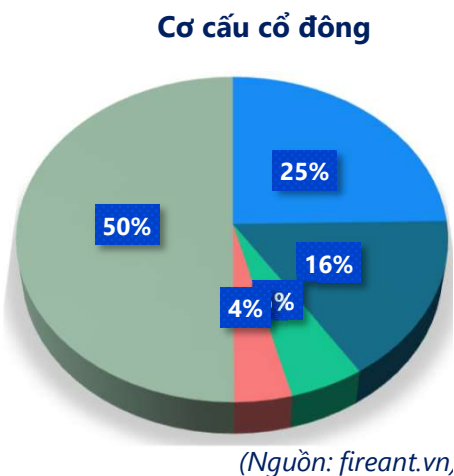
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

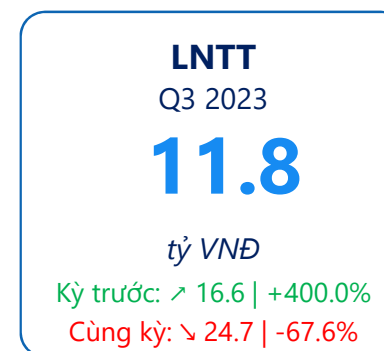
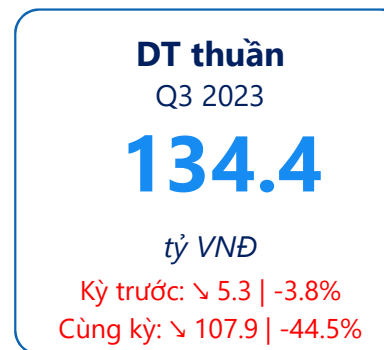
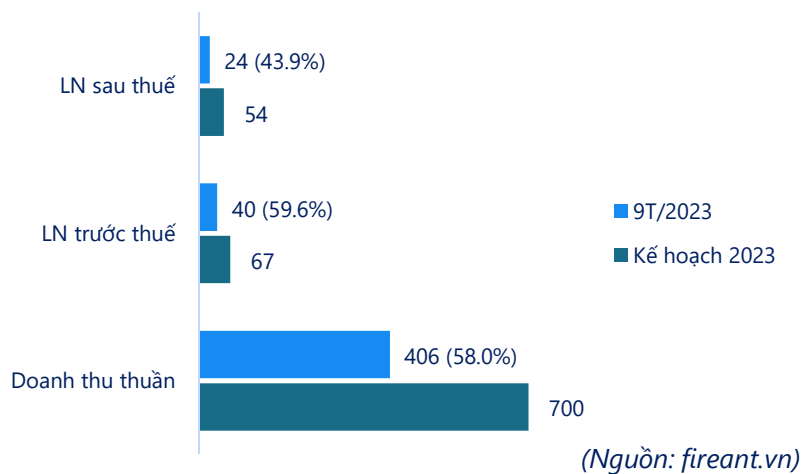
Giá	10,200 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.9%	-5.8%	-11.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,430 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	979
Số lượng CPLH (CP)	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390,965
Sở hữu nước ngoài	0.32%
Beta	1.67

- CTCP Thiết kế kiến Trúc Tương Lai
- Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn - TNHH MTV
- CTCP Truyền thông giải trí Terra
- CTCP Đầu tư Toàn Việt
- Khác



Thực hiện kế hoạch năm 2023



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	134.4	242.3	-44.5%	406.0	637.4	-36.3%
Giá vốn hàng bán	86.7	166.3	-47.9%	250.9	375.2	-33.1%
Lợi nhuận gộp	47.7	76.0	-37.3%	155.1	262.1	-40.8%
Doanh thu HĐTC	1.7	0.7	147.8%	2.7	2.0	33.2%
Chi phí tài chính	21.1	16.5	27.8%	64.1	34.4	86.4%
Chi phí lãi vay	21.1	12.2	72.7%	64.0	30.1	113.1%
Chi phí bán hàng	1.4	3.0	-51.7%	4.9	5.9	-17.6%
Chi phí QLDN	14.3	16.3	-11.9%	48.5	71.2	-32.0%
LN thuần từ HĐKD	12.5	40.9	-69.5%	39.8	152.6	-73.9%
LN khác	- 0.7	- 4.4	85.1%	0.1	- 6.9	101.9%
LN trước thuế	11.8	36.5	-67.6%	39.9	145.7	-72.6%
Thuế TNDN	5.0	7.1	-29.9%	15.7	28.6	-45.2%
Lợi nhuận sau thuế	6.8	29.4	-76.7%	23.5	109.9	-78.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.7	28.0	-76.1%	17.2	114.8	-85.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 12.0	28.1	24.9	- 136.1	19.6	124.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	72.6	5.9	- 10.2	97.2	7.8	- 44.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 81.7	- 14.9	9.6	22.8	- 21.0	- 51.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 21.0	19.1	24.4	- 16.1	6.3	27.7

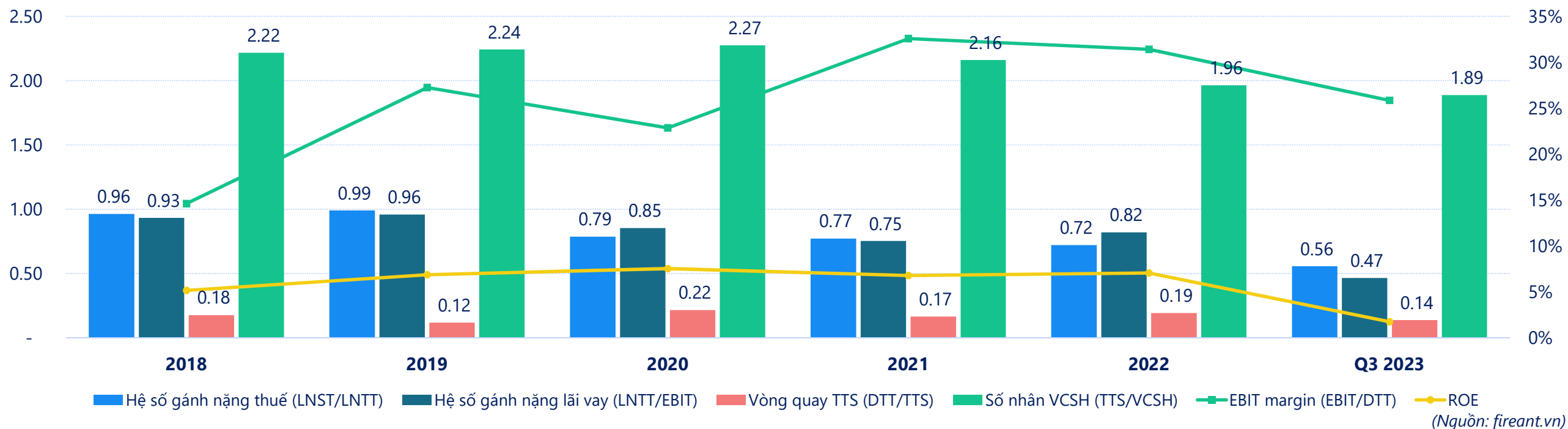
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,216.0	2,175.5	1.9%	53.4%
Tiền và tương đương tiền	128.7	110.8	16.2%	3.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	357.4	334.0	7.0%	8.6%
Hàng tồn kho	1,700.5	1,715.7	-0.9%	41.0%
Tài sản ngắn hạn khác	29.5	15.0	96.8%	0.7%
Tài sản dài hạn	1,935.4	1,999.7	-3.2%	46.6%
Các khoản phải thu dài hạn	18.9	11.9	58.9%	0.5%
Tài sản cố định	1,183.9	1,243.6	-4.8%	28.5%
Bất động sản đầu tư	634.3	633.0	0.2%	15.3%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	62.7	0.2%	1.5%
Tài sản dài hạn khác	35.5	48.5	-26.8%	0.9%
Tổng cộng tài sản	4,151.4	4,175.2	-0.6%	100.0%
Nợ phải trả	1,910.9	1,952.9	-2.1%	46.0%
Nợ ngắn hạn	1,566.1	1,589.0	-1.4%	37.7%
Nợ vay ngắn hạn	423.2	491.3	-13.9%	10.2%
Nợ dài hạn	344.8	363.8	-5.2%	8.3%
Nợ vay dài hạn	170.7	183.5	-7.0%	4.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,240.5	2,222.3	0.8%	54.0%
Vốn chủ sở hữu	2,240.5	2,222.3	0.8%	54.0%

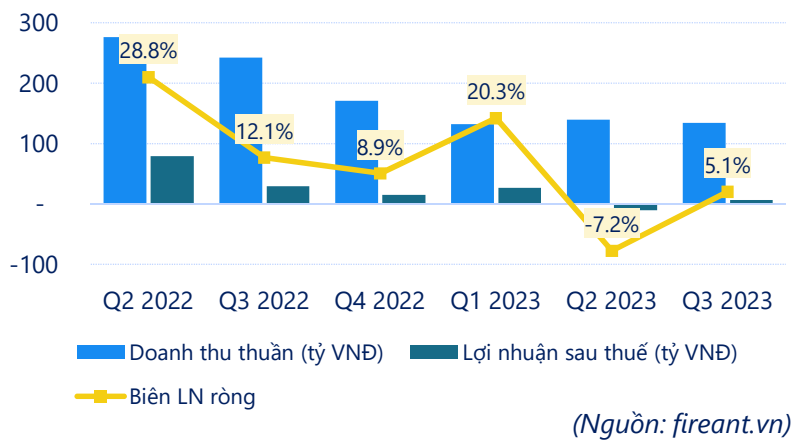
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITC

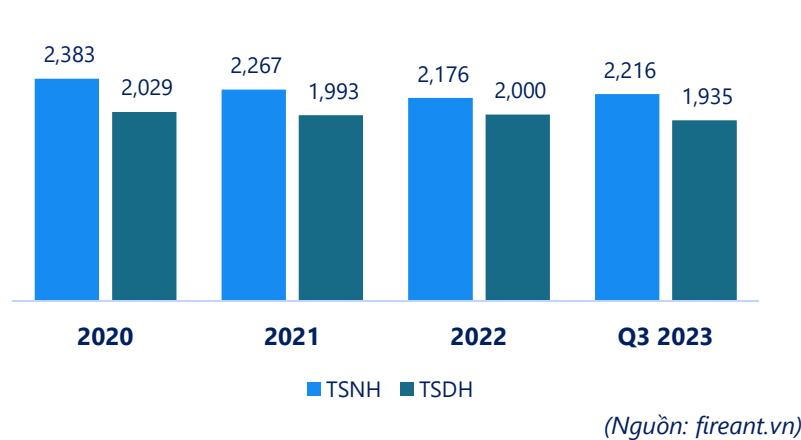
Phân tích Dupont



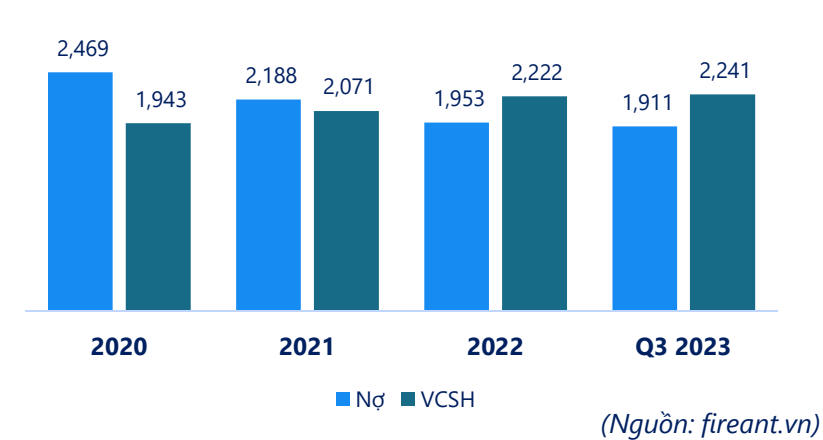
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.4%	26.2%	23.3%	19.8%	25.7%	11.5%
Biên LNST (TTM)	13.1%	25.9%	15.4%	18.9%	18.6%	6.3%
Biên LN EBIT (TTM)	14.6%	27.2%	22.8%	32.6%	31.4%	25.8%
ROE (TTM)	5.2%	6.9%	7.5%	6.8%	7.1%	1.6%
ROA (TTM)	2.3%	3.1%	3.3%	3.1%	3.6%	0.9%

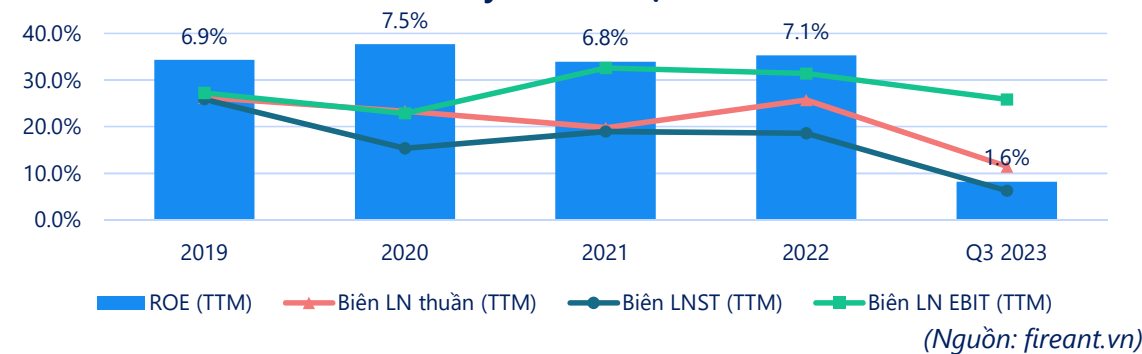
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	84.0	84.0	42.8	64.1	60.6	87.2
Số ngày nắm giữ HTK	1,968.6	2,985.8	1,119.7	1,460.2	1,345.5	1,725.4
Số ngày phải trả NCC	51.8	(53.8)	69.8	132.0	111.3	89.9
Vòng quay TSCĐ	10.2	7.5	1.6	0.6	0.7	0.5
Vòng quay TTS	2,062.8	3,087.1	1,691.0	2,204.1	1,886.7	2,639.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.2	1.2	1.2	1.2	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	15.0	24.7	6.8	4.1	5.6	1.9

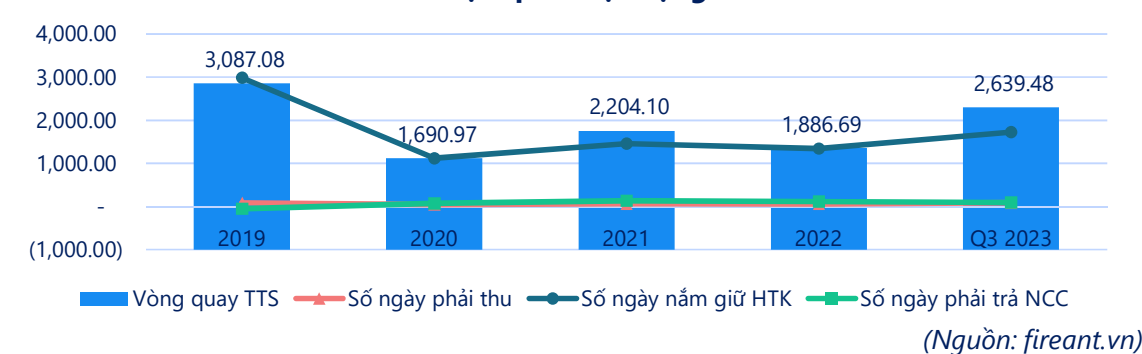
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,190	1,700	1,784	1,560	1,580	376
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,490	24,620	16,607	16,632	16,706	16,971
P/E	10.1	10.0	8.6	15.0	4.4	28.6
P/B	0.5	0.7	0.9	1.4	0.4	0.6
P/S	1.3	2.6	1.2	2.6	0.8	1.8

(Nguồn: fireant.vn)

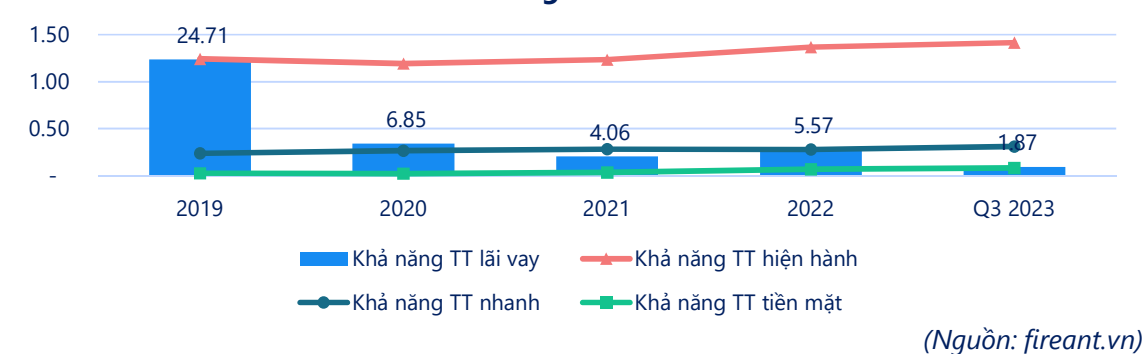
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



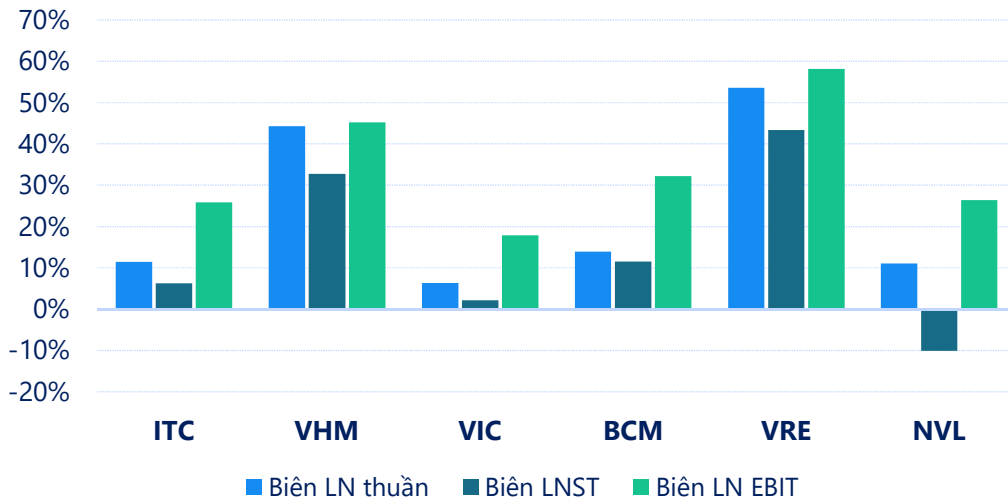
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ITC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ITC	406.0	-36.3%	23.5	-78.6%	5.8%	17.2%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

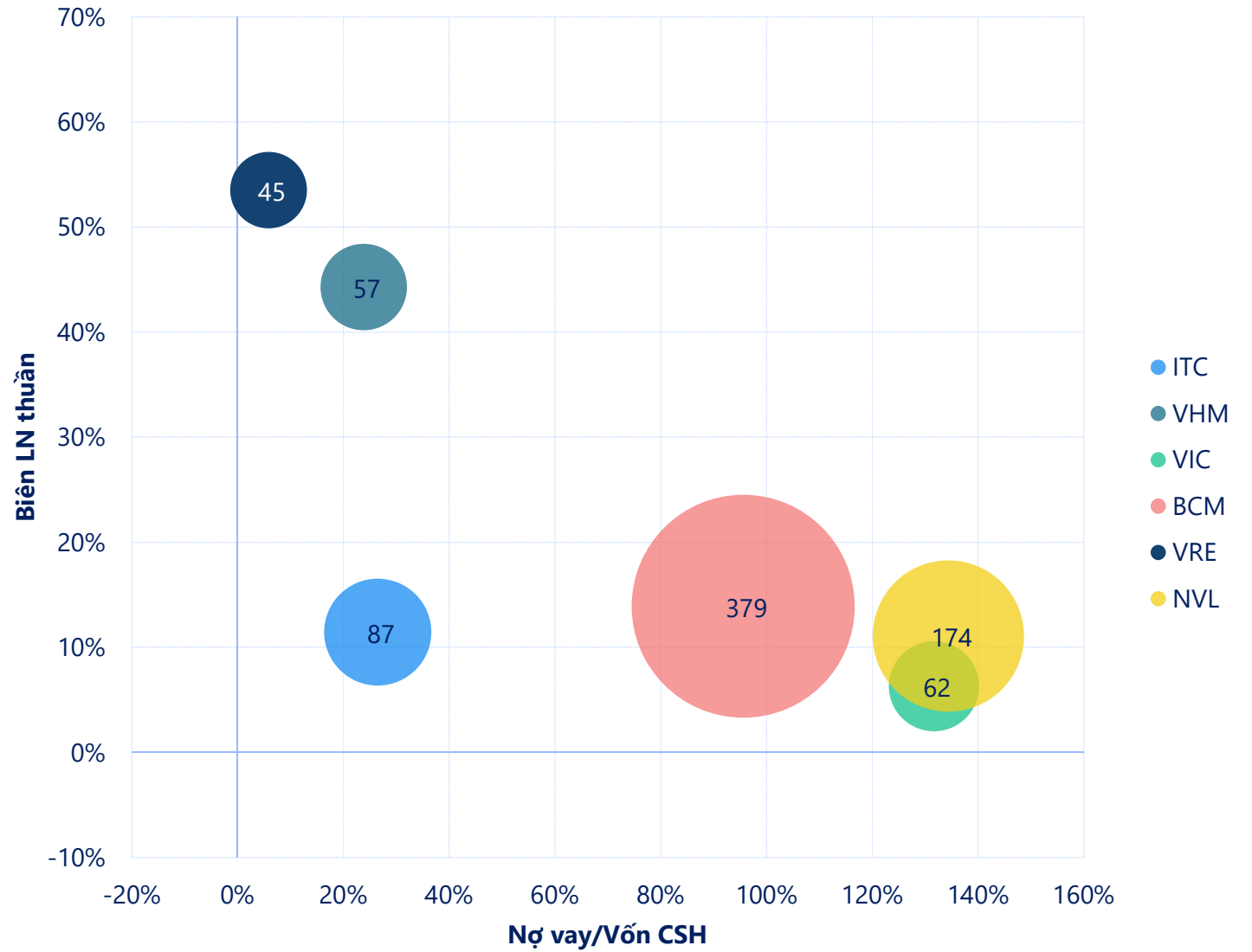
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)